

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số 0 02 a - DNBJ
Ban hành theo QĐ số 150/2001/QĐ - BTC
Ngày 31/12/2001 của Bộ Tài Chính

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

Số: 4036
ĐẾN
Ngày 11 tháng 2 năm 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2010
(Dùng cho doanh nghiệp Bảo Hiểm)

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lấy Kê		Quý 4	
		Năm Trước	Năm Nay	Năm Trước	Năm Nay
1	2	3	4	5	6
1. Thu phí bảo hiểm	01	2.013.114.939.989	2.159.920.892.824	492.738.551.649	489.661.557.561
3. Các khoản giảm trừ	03	645.035.106.261	657.484.173.507	193.889.549.970	196.292.730.277
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	67.036.109.739	41.942.962.652	(64.370.861.723)	(91.106.559.536)
5. Thu hợp đồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	78.048.030.869	79.797.245.693	24.425.345.321	26.092.693.980
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	204.620.159	1.086.609.283	169.684.054	152.817.688
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01 - 03 +/- 08 + 09 + 10)	14	1.379.296.375.017	1.541.377.611.641	387.814.892.777	410.720.898.488
8. Chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	15	1.159.900.244.111	900.302.974.964	314.284.773.915	292.976.631.809
10. Các khoản giảm trừ	17	393.846.754.328	155.406.771.097	90.719.798.914	22.466.883.677
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại (21 = 15 - 17)	21	766.053.489.783	744.896.203.867	214.564.975.001	270.509.748.132
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22	38.000.000.000	32.500.000.000	38.000.000.000	32.500.000.000
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	13.538.408.520	25.087.568.666	(38.354.849.061)	(84.619.369.123)
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	41.042.395.012	45.073.101.580	8.965.470.051	8.801.064.819
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	219.425.683.749	241.664.838.826	60.449.380.145	79.459.984.120
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH (41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)	41	1.002.059.977.064	1.024.221.712.939	207.624.976.136	241.651.427.948
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42	377.236.397.953	517.155.898.702	180.189.916.641	169.069.470.540
18. Chi phí bán hàng	43	-	-	-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	413.139.698.245	504.512.552.546	135.278.633.952	157.928.733.397
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (45 = 42 - 43 - 44)	45	(35.903.300.292)	12.643.346.156	44.911.282.689	11.140.737.143
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	241.726.870.096	276.468.164.306	59.860.478.772	81.704.011.202
22. Chi hoạt động tài chính	47	34.715.021.430	99.710.478.556	34.210.579.341	50.565.344.170
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51	207.011.848.666	176.757.685.750	25.649.899.431	31.138.697.062
24. Thu nhập hoạt động khác	52	1.857.259.776	1.223.066.234	1.091.777.367	967.063.999
25. Chi phí hoạt động khác	53	167.136.289	221.906.829	31.896.388	174.737.644
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54	1.690.123.487	1.001.159.405	1.059.880.979	792.326.355
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	55	172.798.671.861	190.402.191.311	71.621.063.099	43.071.760.560
32. Thuế TNDN phải nộp	60	17.894.951.293	12.547.279.225	8.736.893.353	(2.659.755.609)
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	61	154.903.720.568	177.854.912.086	62.884.169.746	45.731.516.169

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Dung

Vũ Thị Dung

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Phú Thủy

Nguyễn Phú Thủy



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho quý 4 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

12 tháng năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	31/12/2010	31/12/2009
TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.084.256.387.602	1.665.780.200.562
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	161.136.167.983	159.355.358.482
111	1. Tiền	116.936.167.983	158.355.358.482
112	2. Các khoản tương đương tiền	44.200.000.000	1.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.022.132.787.970	714.418.597.368
121	1. Đầu tư ngắn hạn	1.022.300.847.130	722.201.391.228
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-168.059.160	-7.782.793.860
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	889.274.153.395	780.711.664.999
131	1. Phải thu khách hàng	512.436.656.443	449.576.732.182
132	2. Trả trước cho người bán	71.564.075.158	54.680.728.202
135	5. Các khoản phải thu khác	332.433.549.151	291.548.170.235
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-27.160.127.357	-15.093.965.620
140	IV. Hàng tồn kho	4.230.174.283	3.507.647.670
141	1. Hàng tồn kho	4.230.174.283	3.507.647.670
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	7.483.103.971	7.786.932.043
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	436.969.086	234.872.399
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	0	0
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	0	0
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7.046.134.885	7.552.059.644
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	1.554.455.474.515	1.834.030.193.492
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	23.352.270.045	43.589.528.162
218	4. Phải thu dài hạn khác	23.352.270.045	43.589.528.162
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
220	II. Tài sản cố định	430.011.591.119	395.416.740.672
221	1. Tài sản cố định hữu hình	93.833.906.838	82.695.690.602
222	- Nguyên giá	185.123.715.497	162.678.085.943
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-91.269.808.659	-79.982.395.341
227	3. Tài sản cố định vô hình	289.417.701.599	268.742.151.819
228	- Nguyên giá	308.347.990.197	280.712.169.431
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-18.930.288.598	-11.970.017.612
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	46.739.982.682	43.978.898.251
240	III. Bất động sản đầu tư	7.655.042.500	7.655.042.500
241	- Nguyên giá	7.655.042.500	7.655.042.500
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.039.337.505.205	1.358.635.417.265
251	1. Đầu tư vào công ty con	210.248.000.000	210.248.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	152.781.309.450	38.074.432.500
258	3. Đầu tư dài hạn khác	703.813.646.913	1.113.616.318.099
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	-27.505.451.158	-3.303.333.334
260	V. Tài sản dài hạn khác	54.099.065.646	28.733.464.893
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	44.912.537.755	20.959.434.206
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
263	3. Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	3.186.527.891	1.774.030.687
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.638.711.862.117	3.499.810.394.054

NGUỒN VỐN		
300 A. NỢ PHẢI TRẢ	1.440.275.841.439	1.360.742.481.000
310 I. Nợ ngắn hạn	461.405.052.058	461.477.693.304
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	0	100.000.000.000
312 2. Phải trả người bán	255.757.412.739	233.894.591.646
313 3. Người mua trả tiền trước	108.890.928.081	40.557.867.554
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.746.919.801	41.246.879.361
315 5. Phải trả người lao động	14.513.284.249	0
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.496.507.188	45.778.354.743
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0
330 II. Nợ dài hạn	157.168.730	154.800.000
333 3. Phải trả dài hạn khác	157.168.730	154.800.000
III. Dự phòng nghiệp vụ	978.713.620.651	899.109.987.696
351 1 - Dự phòng phí	637.086.374.871	595.143.412.219
352 2 - Dự phòng toán học	0	0
353 3 - Dự phòng bồi thường	166.099.205.097	141.011.636.374
354 4 - Dự phòng đạo động lớn	175.528.040.683	162.954.939.103
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.198.436.020.678	2.139.067.913.054
410 I. Vốn chủ sở hữu	2.194.855.146.140	2.144.442.219.056
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	755.000.000.000	755.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần	1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
422 9. Quỹ dự trữ bắt buộc	30.300.981.698	30.300.981.698
419 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
420 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	276.070.089.993	225.657.162.909
421 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	3.580.874.538	-5.374.306.002
431 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.580.874.538	-5.374.306.002
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.638.711.862.117	3.499.810.394.054

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Dăm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho quý 4 năm 2010

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho quý 4 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Đơn vị tính: đồng Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	190.402.191.311	172.798.671.861
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	20.301.443.928	15.593.038.156
- Các khoản dự phòng	03	94.870.033.604	54.672.063.714
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(15.710.973.268)	(13.472.063.722)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(209.969.650.205)	(180.194.006.918)
- Chi phí lãi vay	06	3.245.306.667	6.113.693.333
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83.138.352.037	55.511.396.424
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(75.465.983.452)	(137.798.718.992)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(722.526.613)	(1.206.278.668)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	201.417.944.604	147.470.251.073
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(24.155.200.236)	(11.709.862.953)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.245.306.667)	(6.113.693.333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22.116.882.600)	(20.209.442.975)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	29.553.100.218	757.005.747.859
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(140.972.785.463)	(870.677.210.331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	47.430.711.828	(87.727.811.896)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.896.294.375)	(212.374.487.768)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	385.174.990	432.154.130
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.325.453.152.154)	(1.901.205.397.346)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.427.472.093.249	1.862.819.487.805
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(231.924.789.966)	(152.599.712.929)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	135.489.570.329	138.935.404.852
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	178.166.522.332	263.207.691.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	129.239.124.405	(784.859.652)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	100.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100.000.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(90.600.000.000)	(90.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(190.600.000.000)	9.400.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(13.930.163.767)	(79.112.671.548)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		159.355.358.482	224.995.966.308
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.710.973.268	13.472.063.722
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	161.136.167.983	159.355.358.482

Người lập biểu


VA Thị Dung

Kế toán trưởng


Nguyễn Phú Thủy



Báo cáo tài chính
Cho 12 tháng năm 2010

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	96.336.150.752	37.198.111.498	48.968.095	24.880.016.085	4.214.839.513	162.678.085.943	280.712.169.431	443.390.255.374
2	Số tăng trong kỳ	12.904.363.014	8.149.177.923	15.772.727	5.766.302.176	409.280.484	27.244.896.324	27.827.430.766	55.072.327.090
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm		5.730.795.455	15.772.727	1.517.650.223	95.302.873	7.359.521.278	35.000.000	7.394.521.278
	Đầu tư XDCB hoàn thành	12.904.363.014			4.198.752.812	313.977.611	17.417.093.437	27.792.430.766	45.209.524.203
	Điều chuyển nội bộ		2.418.382.468		49.899.141		2.468.281.609		2.468.281.609
	Tăng khác						0		0
3	Số giảm trong kỳ	260.551.564	2.977.416.757	0	680.974.403	880.324.046	4.799.266.770	191.610.000	4.990.876.770
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0	0	0
	Thanh lý, nhượng bán		559.034.289		631.075.262	880.324.046	2.070.433.597	0	2.070.433.597
	Điều chuyển nội bộ		2.418.382.468		49.899.141		2.468.281.609	0	2.468.281.609
	Giảm khác	260.551.564					260.551.564	191.610.000	452.161.564
4	Số dư cuối năm	108.979.962.202	42.369.872.664	64.740.822	29.965.343.858	3.743.795.951	185.123.715.497	308.347.990.197	493.471.705.694
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	27.197.204.077	28.318.611.799	40.063.092	21.406.858.385	3.019.657.988	79.982.395.341	11.970.017.612	91.952.412.953
2	Khấu hao tăng trong năm	6.341.938.574	6.431.811.021	5.061.981	2.178.061.427	689.981.788	15.646.854.791	6.960.270.986	22.607.125.777
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	6.341.938.574	4.167.224.625	5.061.981	2.136.965.974	689.981.788	13.341.172.942	6.960.270.986	20.301.443.928
	Tăng do điều chuyển nội bộ		2.264.586.396		41.095.453		2.305.681.849		2.305.681.849
	Tăng khác						0		0
3	Khấu hao giảm trong năm	0	2.823.620.685	0	672.170.715	863.650.073	4.359.441.473	0	4.551.051.473
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						0		0
	Thanh lý, nhượng bán		559.034.289		631.075.262	863.650.073	2.053.759.624	0	2.053.759.624
	Giảm do điều chuyển nội bộ		2.264.586.396		41.095.453		2.305.681.849	0	2.305.681.849
	Giảm khác						0		0
4	Số dư cuối năm	33.539.142.651	31.976.802.135	45.125.073	22.912.749.097	2.845.989.703	91.269.808.659	18.930.288.598	110.008.487.257
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	69.138.946.675	8.879.499.699	8.905.003	3.473.157.700	1.195.181.525	82.695.690.602	268.742.151.819	351.437.842.421
	Tại ngày cuối năm	75.440.819.551	10.443.070.529	19.615.749	7.052.594.761	897.806.248	93.853.906.838	289.417.701.599	383.463.218.437

Báo cáo tài chính
Cho quý 3 năm 2010

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Phụ lục 2

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	30.300.981.698	-	225.657.162.909
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- DC Lợi nhuận tăng năm trước	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2009	-	-	-	-	-	190.402.191.311
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(90.600.000.000)
- Chi các khoản từ LN sau thuế	-	-	-	-	-	(49.389.264.227)
- Số dư cuối kỳ	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	30.300.981.698	-	276.070.089.993

Đơn vị tính: VND

14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Năm nay	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-	-
Cộng	755.000	755.000

Đơn vị tính: 1000 000 đồng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
26, Tôn Thất Đạm, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho quý 4 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 4 năm 2010

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán dự bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 5 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quí) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 9330/BTC-QLBH ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ; mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các đơn vị lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 3% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Quý dự trừ bất huộc: được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Các nghiệp vụ hăng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bản Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.